

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 10

MÔN: TIẾNG ANH 10 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

|      |       |       |       |                 |       |                     |
|------|-------|-------|-------|-----------------|-------|---------------------|
| 1. D | 6. A  | 11. A | 16. D | 21. application | 26. C | 36. affected        |
| 2. A | 7. C  | 12. C | 17. D | 22. sites       | 27. B | 37. global warming  |
| 3. D | 8. C  | 13. C | 18. A | 23. taken       | 28. A | 38. ecosystem       |
| 4. A | 9. D  | 14. D | 19. B | 24. ways        | 29. A | 39. health problems |
| 5. A | 10. A | 15. D | 20. D | 25. whether     | 30. C | 40. control         |

31. If she weren't very thin, she wouldn't feel cold so much.
32. Mr. Jones told them to protect themselves from germs.
33. The girl whose electronic dictionary broke down looked very upset.
34. Russia is the biggest country in the world.
35. You should have called the doctor immediately.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. D

**Kiến thức:** Phát âm "ee"**Giải thích:**

- A. been /bi:n/  
 B. seen /si:n/  
 C. keen /ki:n/  
 D. beer /biəɹ/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /iə/, các phương án còn lại phát âm /i:/.

Chọn D

## 2. A

**Kiến thức:** Phát âm "i"**Giải thích:**

- A. silk /sɪlk/  
 B. child /tʃaɪld/  
 C. while /waɪl/  
 D. might /maɪt/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /i/, các phương án còn lại phát âm /ai/.

Chọn A

## 3. D

**Kiến thức:** Phát âm “u”

**Giải thích:**

A. country /'kʌn.tri/

B. fun /fʌn/

C. summer /'sʌm.ər/

D. truth /tru:θ/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /u:/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn D

**4. A**

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. appointment /ə'pɔɪnt.mənt/

B. strawberry /'strɔ:.bər.i/

C. powerful /'paʊə.fəl/

D. cucumber /'kju:.kʌm.bər/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

**5. A**

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. report /rɪ'pɔ:t/

B. orbit /'ɔ:.bɪt/

C. promise /'prɒm.ɪs/

D. schedule /'ʃedʒ.u:l/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

**6. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. struggle (n): đấu tranh

B. way (n): cách

C. distance (n): khoảng cách

D. direction (n): hướng

Saudi Arabia is the last country to allow women to vote, and this is a first step in the long **struggle** of the gender equality.

(Ả Rập Saudi là quốc gia cuối cùng cho phép phụ nữ bỏ phiếu và đây là bước đầu tiên trong cuộc đấu tranh lâu dài vì bình đẳng giới.)

Chọn A

### 7. C

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau giới từ “for” (*cho*) cần một cụm danh từ.

conserve (v): bảo tồn => conservation (n): sự bảo tồn

In addition, Hawaii is home to some magnificent botanical gardens, opportunities for animal **conservation** education, and cultural engagement.

(Ngoài ra, Hawaii còn là nơi có một số vườn thực vật tráng lệ, cơ hội giáo dục bảo tồn động vật và giao lưu văn hóa.)

Chọn C

### 8. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. they: họ

B. those: những cái kia

C. which: cái mà

D. whose: của

Computer games **which** encourage players to move up levels and earn high scores may help develop mathematical skills.

(Các trò chơi máy tính khuyến khích người chơi tăng cấp độ và đạt điểm cao có thể giúp phát triển các kỹ năng toán học.)

Chọn C

### 9. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cấu trúc bị động với động từ khiếm khuyết “must” (*phải*): S + must + be V3/ed + (by O).

A. must be allowed: phải được cho phép

B. must be followed: phải được tuân theo

C. must be taken away: phải được lấy đi

D. must be ended: phải được kết thúc.

All forms of discrimination against all women and girls **must be ended** immediately everywhere.

(Mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái phải được chấm dứt ngay lập tức ở mọi nơi.)

Chọn D

**10. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. who: người mà
- B. those: những cái kia
- C. they: họ
- D. ones: những đối tượng

A major issue for teachers **who** allow students to use their own devices is how to provide online access to such devices.

(Một vấn đề lớn đối với giáo viên cho phép học sinh sử dụng thiết bị của riêng họ là cách cung cấp quyền truy cập trực tuyến vào các thiết bị đó.)

Chọn A

**11. A****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Trước danh từ “practice” (*thực hành*) cần một cụm trạng từ - tính từ.

environment (n): môi trường => environmentally (adv): thuộc về môi trường

friendly (adj): thân thiện

Cụm từ “environmentally friendly”: thân thiện với môi trường

In New York State, you can sleep green by staying at one of the hotels, committing to **environmentally friendly** practices.

(Ở bang New York, bạn có thể ngủ xanh bằng cách ở tại một trong những khách sạn cam kết thực hiện thân thiện với môi trường.)

Chọn A

**12. C****Kiến thức:** So sánh nhất**Giải thích:**

Công thức so sánh nhất với tính từ ngắn: S + tobe + the + tính từ ngắn + est.

Tính từ “good” (*tốt*) có dạng so sánh hơn là “better” (*tốt hơn*) và so sánh nhất là “best” (*tốt nhất*)

Which of the following is **the best** title for the passage?

(Điều nào sau đây là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?)

Chọn C

**13. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. floral and animals: hoa và động vật

- B. sea and sun: biển và mặt trời
- C. flora and fauna: động thực vật
- D. lawns and grass: bãi cỏ và cỏ

Enrich your time in Hawaii by learning about the **flora and fauna** of its islands.

(Hãy làm phong phú thời gian của bạn ở Hawaii bằng cách tìm hiểu về hệ động thực vật trên các hòn đảo của nó.)

Chọn C

#### 14. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. possibility (n): có khả năng
- B. rights (n): quyền
- C. equality (n): sự công bằng
- D. inequality (n): sự bất công

Reducing gender **inequality** improves productivity and economic growth of a nation.

(Giảm bất bình đẳng giới cải thiện năng suất và tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.)

Chọn D

#### 15. D

**Kiến thức:** So sánh hơn

**Giải thích:**

fast (adj): nhanh => tính từ ngắn.

Công thức so sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + tobe + từ chỉ mức độ + tính từ ngắn + ER+ than + S2.

The speed of light is **much faster than** the speed of sound.

(Tốc độ ánh sáng nhanh hơn nhiều so với tốc độ âm thanh.)

Chọn D

#### 16. D

**Kiến thức:** Sửa lỗi sai

**Giải thích:**

- Câu điều kiện loại 1 diễn tả một việc hiển nhiên, nguyên nhân – kết quả.
  - Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will / can + Vo (nguyên thể).
- could (v2) => can (v): có thể

If you do not understand what was written in the book, you **can** ask Mr. Pike.

(Nếu bạn không hiểu những gì được viết trong cuốn sách, bạn có thể hỏi ông Pike.)

Chọn D

#### 17. D

**Kiến thức:** Sửa lỗi sai

**Giải thích:**

Công thức câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “said” (nói): S + said + S + V (lùi thì) + trạng ngữ chỉ thời gian.

Quy tắc đổi trạng ngữ chỉ thời gian: “now” (bây giờ) => “then” (ngay lúc đó)

now => then

Tim called yesterday and said he needed the report right **then**.

(Tim đã gọi ngày hôm qua và nói rằng anh ấy cần bản báo cáo ngay lúc đó.)

Chọn D

**18. A**

**Kiến thức:** Sửa lỗi sai

**Giải thích:**

Phía trước là danh từ chỉ người “the man” (người đàn ông), phía sau là một mệnh đề S + V “the police are”

=> dùng “whom” (người mà)

The man for **whom** the police are looking robbed the bank last week.

(Người đàn ông mà cảnh sát đang tìm kiếm đã cướp ngân hàng vào tuần trước.)

Chọn A

**19. B**

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. More and more companies are advertising about ecotourism.

(Ngày càng có nhiều công ty quảng cáo về du lịch sinh thái.)

B. It really helps to create more jobs for a lot of people.

(Nó thực sự giúp tạo thêm việc làm cho nhiều người.)

C. Tourism is also an industry.

(Du lịch cũng là một ngành công nghiệp.)

D. It is hard to develop without learning about tourism.

(Không học về du lịch thì khó phát triển được.)

Nam: "How important is tourism to our country?" - Lan: **“It really helps to create more jobs for a lot of people.”**

(Nam: "Du lịch quan trọng như thế nào đối với đất nước chúng ta?" - Lan: "Nó thực sự giúp tạo thêm công ăn việc làm cho rất nhiều người.")

Chọn B

**20. D**

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. I never mind.

(Tôi không bao giờ bận tâm.)

B. I'm glad to hear that.

(Tôi rất vui khi nghe điều đó.)

C. Oh, that would be great.

(Ồ, điều đó thật tuyệt.)

D. What about searching the webs?

(Tìm kiếm trên web thì sao?)

"Where should we start with the project?" – “**What about searching the webs?**”

(“Chúng ta nên bắt đầu dự án từ đâu?” – “Tìm kiếm trên web thì sao?”)

Chọn D

## 21. application

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Sau mạo từ “a” cần một danh từ đếm được số ít.

application (n): ứng dụng

They want to sing and record a song about sunflowers while creating a drawing, using an **application** on the tablet.

(Họ muốn hát và ghi âm một bài hát về hoa hướng dương trong khi tạo bản vẽ bằng ứng dụng trên máy tính bảng.)

Đáp án: application

## 22. sites

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Sau tính từ “online” (*trực tuyến*) cần một danh từ.

sites (n): những trang web

To help the class learn more about sunflowers, Kathryn, Tammy and Rose's teacher, used the tablet to find online **sites** with photos and facts.

(Để giúp cả lớp tìm hiểu thêm về hoa hướng dương, giáo viên của Kathryn, Tammy và Rose đã sử dụng máy tính bảng để tìm các trang web trực tuyến có ảnh và sự kiện.)

Đáp án: sites

## 23. taken

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

“and” (và) trong câu đang có chức năng nối các động từ cột 3 lại với nhau “examined, made, read” (*kiểm tra, làm, đọc*) nên vị trí trống cũng là một động từ ở dạng cột 3.

Cụm động từ “take part in”: tham gia

The children had already examined real sunflowers and their parts, made sketches, read informational texts and stories, counted seeds, and **taken** part in a variety of investigations, touching on every learning domain.

*(Những đứa trẻ đã kiểm tra những bông hoa hướng dương thật và các bộ phận của chúng, vẽ phác thảo, đọc các câu chuyện và văn bản cung cấp thông tin, đếm hạt giống và tham gia vào nhiều cuộc điều tra, chạm vào mọi lĩnh vực học tập.)*

Đáp án: taken

## 24. ways

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Sau tính từ “new” (mới) cần một danh từ.

ways (n): nhiều cách

Activities offered on the tablet provided new **ways** for the children to represent and share what they learned.

*(Các hoạt động được cung cấp trên máy tính bảng đã cung cấp những cách thức mới để trẻ em trình bày và chia sẻ những gì chúng đã học được.)*

Đáp án: ways

## 25. whether

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

whether: liệu rằng

Cụm từ “whether...or not”: liệu rằng...có hoặc không.

The choices we make about how they are used determine **whether** the technology is helpful or not.

*(Các lựa chọn chúng tôi đưa ra về cách chúng được sử dụng sẽ quyết định liệu công nghệ có hữu ích hay không.)*

Đáp án: whether

## Bài hoàn chỉnh:

Young children are increasingly using tablets as well as smartphones and other devices with touch screens in early education settings and with family members.

Tammy and Rose, age 4, have been studying sunflowers with their classmates. They want to sing and record a song about sunflowers while creating a drawing, using an (21) **application** on the tablet. The girls have coordinated their efforts and are happy with the result.

To help the class learn more about sunflowers, Kathryn, Tammy and Rose's teacher, used the tablet to find online (22) **sites** with photos and facts. She then took the children on a virtual tour of Van Gogh's sunflower paintings. They read and discussed an electronic picture book about Van Gogh's life. The children had already examined real sunflowers and their parts, made sketches, read informational texts and stories, counted seeds, and (23) **taken** part in a variety of investigations, touching on every learning domain. The teacher's use of the



tablet together with early practical learning activities expanded the children's horizons. Activities offered on the tablet provided new (24) **ways** for the children to represent and share what they learned.

Tablets have the potential to be powered tools for early learning. The choices we make about how they are used determine (25) **whether** the technology is helpful or not. We need to develop “digital literacy” skills and decide how to use these new tools in ways that can support every child's healthy development and learning.

### Tạm dịch:

*Trẻ nhỏ ngày càng sử dụng máy tính bảng cũng như điện thoại thông minh và các thiết bị khác có màn hình cảm ứng trong môi trường giáo dục sớm và với các thành viên trong gia đình.*

*Tammy và Rose, 4 tuổi, đang nghiên cứu hoa hướng dương với các bạn cùng lớp. Họ muốn hát và ghi âm một bài hát về hoa hướng dương trong khi tạo bản vẽ, sử dụng (21) **ứng dụng** trên máy tính bảng. Các cô gái đã nỗ lực phối hợp và hài lòng với kết quả.*

*Để giúp cả lớp tìm hiểu thêm về hoa hướng dương, giáo viên của Kathryn, Tammy và Rose, đã sử dụng máy tính bảng để tìm (22) **trang web** trực tuyến có ảnh và sự kiện. Sau đó, cô đưa bọn trẻ đi tham quan ảo các bức tranh hoa hướng dương của Van Gogh. Họ đọc và thảo luận về một cuốn sách ảnh điện tử về cuộc đời của Van Gogh. Những đứa trẻ đã kiểm tra hoa hướng dương thật và các bộ phận của chúng, phác thảo, đọc các câu chuyện và văn bản cung cấp thông tin, đếm hạt giống và (23) **tham gia** vào nhiều cuộc điều tra, chạm vào mọi lĩnh vực học tập. Việc giáo viên sử dụng máy tính bảng cùng với các hoạt động học tập thực tế sớm đã mở rộng tầm nhìn của trẻ. Các hoạt động được cung cấp trên máy tính bảng cung cấp (24) **cách thức** mới để trẻ em trình bày và chia sẻ những gì chúng đã học được.*

*Máy tính bảng có tiềm năng trở thành công cụ hỗ trợ cho việc học sớm. Các lựa chọn của chúng tôi về cách chúng được sử dụng sẽ xác định (25) **liệu** công nghệ có hữu ích hay không. Chúng ta cần phát triển các kỹ năng “hiểu biết về kỹ thuật số” và quyết định cách sử dụng những công cụ mới này theo những cách có thể hỗ trợ sự phát triển và học tập lành mạnh của mọi trẻ em.*

## 26. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “distinctive” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. gần gũi với thiên nhiên
- B. dễ hiểu
- C. rõ ràng khác với những người khác
- D. giữ nguyên trong một thời gian dài

distinctive (adj): độc đáo

**Thông tin:** The ethnic minorities who live in or near nature reserves maintain **distinctive** lifestyles, cultural identities, and traditional customs.

*(Các dân tộc thiểu số sống trong hoặc gần các khu bảo tồn thiên nhiên vẫn duy trì lối sống, bản sắc văn hóa và phong tục truyền thống đặc trưng.)*

Chọn C

## 27. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Để phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng địa phương nên \_\_\_\_\_.

- A. thay đổi lối sống đặc biệt của họ
- B. chia sẻ lợi ích kinh tế của du lịch sinh thái
- C. phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên
- D. tham gia vào mọi khía cạnh của du lịch sinh thái

**Thông tin:** In addition, local people still live in poverty, their life closely associates with natural resources. The economic benefits of ecotourism need to be shared with them, but this will not happen without community participation.

*(Ngoài ra, người dân địa phương vẫn còn nghèo khó, cuộc sống của họ gắn liền với tài nguyên thiên nhiên. Những lợi ích kinh tế của du lịch sinh thái cần được chia sẻ với họ, nhưng điều này sẽ không xảy ra nếu không có sự tham gia của cộng đồng.)*

Chọn B

## 28. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Một chuyến du lịch sinh thái đến vùng dân tộc thiểu số rất có giá trị vì khách du lịch \_\_\_\_\_.

- A. có thể hiểu các khía cạnh của văn hóa và truyền thống
- B. có thể làm một chuyến du ngoạn núi đá vôi Cao Bằng - Bắc Kạn
- C. có thể học các phương pháp nhuộm bằng cách sử dụng thực vật đặc hữu để sản xuất thổ cẩm
- D. có thể đóng thuyền truyền thống bằng gỗ quý lấy trong rừng

**Thông tin:** These communities have a deep understanding of **traditional festivals, cultivation** and land use **customs**, traditional **lifestyle** and handicrafts, and **historical places**.

*(Những cộng đồng này có hiểu biết sâu sắc về các lễ hội truyền thống, phong tục canh tác và sử dụng đất đai, lối sống và nghề thủ công truyền thống, và các địa danh lịch sử.)*

Chọn A

## 29. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Du lịch sinh thái có thể mang lại tất cả những lợi ích sau NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_.

- A. thành lập thêm các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên
- B. giới thiệu văn hóa các dân tộc thiểu số với du khách nước ngoài
- C. giữ gìn bản sắc văn hóa
- D. tạo cơ hội tìm hiểu về các phong tục truyền thống

**Thông tin:** Trong cả bài không hề đề cập đến từ khóa “national parks and nature reserves” (vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên) nên chọn đáp án A

Chọn A

**30. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Hướng dẫn viên du lịch thiếu kiến thức về môi trường không thể \_\_\_\_\_.

- A. nhận sách hướng dẫn du lịch sinh thái được viết riêng cho họ
- B. làm cho đồng bào các dân tộc hiểu biết sâu sắc về lễ hội truyền thống của dân tộc mình
- C. làm cho khách du lịch tiếp cận tất cả các thông tin về môi trường hoặc các hoạt động văn hóa địa phương
- D. đưa khách du lịch đến Vịnh Hạ Long, một di sản thế giới với giá trị môi trường to lớn

**Thông tin:** One research shows that **90 percent of ecotourist guides lack environmental knowledge** about the flora, fauna, and natural resources in the area... But tourists in Ha Long Bay are presently visiting only the Bay and some caves, **not accessing environmental information or local cultural activities.**

(Một nghiên cứu cho thấy 90% hướng dẫn viên du lịch sinh thái thiếu kiến thức môi trường về hệ thực vật, động vật và tài nguyên thiên nhiên trong khu vực... Nhưng khách du lịch ở Vịnh Hạ Long hiện chỉ tham quan Vịnh và một số hang động, không tiếp cận thông tin môi trường hoặc các hoạt động văn hóa địa phương)

Chọn C

**31.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

- Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.
- Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

Lưu ý: động từ tobe trong câu điều kiện loại 2 luôn là “were” cho mọi chủ ngữ.

She’s very thin; perhaps that’s why she feels cold so much.

(Cô ấy rất gầy; có lẽ đó là lý do tại sao cô ấy cảm thấy lạnh rất nhiều.)

Đáp án: **If she weren’t very thin, she wouldn’t feel cold so much.**

(Nếu cô ấy không quá gầy, cô ấy sẽ không cảm thấy lạnh nhiều như vậy.)

**32.**

**Kiến thức:** Câu tường thuật

**Giải thích:**

Công thức câu tường thuật dạng mệnh lệnh với động từ tường thuật “told” (bảo): S + told + O + (not) TO Vo.

Mr Jones gave the people gloves and said to them: "Protect yourselves from germs.

(Ông Jones đưa găng tay cho mọi người và nói với họ: "Hãy tự bảo vệ mình khỏi vi trùng.)

Đáp án: **Mr Jones told them to protect themselves from germs.**

(Ông Jones nói với họ để tự bảo vệ mình khỏi vi trùng.)

**33.**

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Tính từ sở hữu “her” (của cô ấy) ở câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ người “the girl” (cô gái) ở câu đầu tiên => dùng “whose” (sở hữu).

The girl looked very upset. Her electronic dictionary broke down.

(Cô gái trông rất khó chịu. Từ điển điện tử của cô ấy bị hỏng.)

Đáp án: **The girl whose electronic dictionary broke down looked very upset.**

(Cô gái có cuốn từ điển điện tử bị hỏng trông rất buồn.)

**34.**

**Kiến thức:** So sánh nhất

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu so sánh nhất với tính từ ngắn “big” (lớn) chủ ngữ số ít ở thì hiện tại đơn: S + is + The + tính từ ngắn + est + danh từ số ít.

Russia is bigger than any other country in the world.

(Nga lớn hơn bất kỳ quốc gia nào trên thế giới.)

Đáp án: **Russia is the biggest country in the world.**

(Nga là quốc gia lớn nhất trên thế giới.)

**35.**

**Kiến thức:** Động từ khiếm khuyết.

**Giải thích:**

Động từ khiếm khuyết “should” + have + V3//ed (lẽ ra nên) => Chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lý do nào đó lại không xảy ra.

call – called – called (v): gọi

It was wrong of you not to call the doctor immediately.

(Bạn đã sai khi không gọi ngay cho bác sĩ.)

Đáp án: **You should have called the doctor immediately.**

(Lẽ ra bạn nên gọi cho bác sĩ ngay lập tức.)

**36. affected**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thể bị động “by” (bởi) => cấu trúc thể bị động với thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + been + V3/ed + by O.

Trên đề đã có “has been” nên vị trí trống là một động từ ở dạng cột 3.

affect – affected – affected (v): ảnh hưởng

The natural environment has been seriously **affected** and degraded by human activities through many decades.  
(Môi trường tự nhiên đã bị ảnh hưởng và suy thoái nghiêm trọng bởi các hoạt động của con người trong nhiều thập kỷ qua.)

**Thông tin:** The natural environment has been seriously affected and degraded by human activities through many decades.

(Môi trường tự nhiên đã bị ảnh hưởng và suy thoái nghiêm trọng bởi các hoạt động của con người trong nhiều thập kỷ qua.)

Đáp án: affected

### 37. global warming

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

“and”(và) dùng để nối hai từ cùng loại.

Trước “and” là cụm danh từ “greenhouse effect” (hiệu ứng nhà kính) nên vị trí trống cũng cần một cụm danh từ.

global warming (n): nóng lên toàn cầu

The burning of fossil fuels by factories and motor vehicles has led to air pollution and resulted in acid rain, greenhouse effect and **global warming**.

(Việc đốt nhiên liệu hóa thạch của các nhà máy và phương tiện cơ giới đã dẫn đến ô nhiễm không khí và dẫn đến mưa axit, hiệu ứng nhà kính và sự nóng lên toàn cầu.)

**Thông tin:** For instance, the burning of fossil fuels by factories and motor vehicles has led to air pollution and resulted in acid rains, greenhouse effect and global warming.

(Ví dụ, việc đốt nhiên liệu hóa thạch của các nhà máy và phương tiện cơ giới đã dẫn đến ô nhiễm không khí và dẫn đến mưa axit, hiệu ứng nhà kính và sự nóng lên toàn cầu.)

Đáp án: global warming

### 38. ecosystem

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

ecosystem (n): hệ sinh thái

Deforestation for land use has affected the **ecosystem** and led to the extinction of rare animals, extreme floods and land erosion.

(Phá rừng để lấy đất đã ảnh hưởng đến hệ sinh thái và dẫn đến sự tuyệt chủng của các loài động vật quý hiếm, lũ lụt nghiêm trọng và xói mòn đất.)

**Thông tin:** Deforestation for land use has affected the ecosystem and led to the extinction of rare animals, and extreme floods and land erosion.

*(Phá rừng để lấy đất đã ảnh hưởng đến hệ sinh thái và dẫn đến sự tuyệt chủng của các loài động vật quý hiếm, lũ lụt nghiêm trọng và xói mòn đất.)*

Đáp án: ecosystem

### 39. health problems

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Sau tính từ “various” (*nhiều*) cần một danh từ.

health problems (n): những vấn đề sức khỏe

They have changed and degraded the natural environment and led to various **health problems**.

*(Họ đã làm thay đổi và suy thoái môi trường tự nhiên và dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe khác nhau.)*

**Thông tin:** They have changed and degraded the natural environment and led to various health problems.”

*(Họ đã làm thay đổi và suy thoái môi trường tự nhiên và dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe khác nhau.)*

Đáp án: health problems

### 40. control

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Sau động từ khiếm khuyết “should” (*nên*) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

control (v): kiểm soát

We should control the burning of fossil fuels, and encourage forestation to replace deforestation.

*(Chúng ta nên kiểm soát việc đốt nhiên liệu hóa thạch và khuyến khích trồng rừng để thay thế nạn phá rừng.)*

Thông tin: “For instance, we should control the burning of fossil fuels and encourage forestation to replace deforestation.”

*(Ví dụ, chúng ta nên kiểm soát việc đốt nhiên liệu hóa thạch và khuyến khích trồng rừng để thay thế nạn phá rừng.)*

Đáp án: control

**Bài nghe:**

The environment is the natural world in which people, animals and plants live. The natural environment has been seriously affected and degraded by human activities through many decades. For instance, the burning of fossil fuels by factories and motor vehicles has led to air pollution and resulted in acid rains, greenhouse effect and global warming. Deforestation for land use has affected the ecosystem and led to the extinction of rare animals, and extreme floods and land erosion. There are many human activities having serious impacts on the natural environment. They have changed and degraded the natural environment and led to various health problems.

We should do something immediately to protect our environment. For instance, we should control the burning of fossil fuels and encourage forestation to replace deforestation. In addition, there should be appropriate

places to dump harmful rubbish and chemicals to reduce the rate of water pollution, a threat to human health and a danger to aquatic animals.

To minimize the rate of environmental degradation and to raise awareness of its threats, the preservation of the environment should be included in education and mass media. People should make every effort to preserve the environment for the next generation.

**Tạm dịch:**

Môi trường là thế giới tự nhiên trong đó con người, động vật và thực vật sinh sống. Môi trường tự nhiên đã bị ảnh hưởng và suy thoái nghiêm trọng bởi các hoạt động của con người trong nhiều thập kỷ qua. Ví dụ, việc đốt nhiên liệu hóa thạch của các nhà máy và phương tiện cơ giới đã dẫn đến ô nhiễm không khí và dẫn đến mưa axit, hiệu ứng nhà kính và sự nóng lên toàn cầu. Phá rừng để lấy đất đã ảnh hưởng đến hệ sinh thái và dẫn đến sự tuyệt chủng của các loài động vật quý hiếm, lũ lụt nghiêm trọng và xói mòn đất. Có nhiều hoạt động của con người có tác động nghiêm trọng đến môi trường tự nhiên. Chúng đã làm thay đổi và suy thoái môi trường tự nhiên và dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe khác nhau.

Chúng ta nên làm điều gì đó ngay lập tức để bảo vệ môi trường của chúng ta. Ví dụ, chúng ta nên kiểm soát việc đốt nhiên liệu hóa thạch và khuyến khích trồng rừng để thay thế nạn phá rừng. Ngoài ra, cần có những nơi phù hợp để đổ rác và hóa chất độc hại nhằm giảm tốc độ ô nhiễm nguồn nước, nguy cơ đe dọa sức khỏe con người và nguy hiểm cho động vật thủy sinh.

Để giảm thiểu tốc độ suy thoái môi trường và nâng cao nhận thức về các mối đe dọa của nó, việc bảo vệ môi trường cần được đưa vào giáo dục và các phương tiện thông tin đại chúng. Mọi người nên cố gắng hết sức để bảo vệ môi trường cho thế hệ tiếp theo.